TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 302/2019/DS-PT
Ngày 17- 9 - 2019
V/v tranh chấp về dân sự - Ranh giới giữa các bất động sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp***: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17/6/2019, ngày 02/8/2019, ngày 20/8/2019 và ngày 17/9/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2019/TLPT- DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về Tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Ranh giới giữa các bất động sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2018/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Võ Thị Đ (Lê Thị Đ), sinh năm 1954 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: 1.Nguyễn Văn B, sinh năm 1965 (Có mặt);

2.Trần Văn L, sinh năm 1963 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị L1, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

2. Võ Thị T1, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

3. Trần Văn T2, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị X, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện T3, tỉnh Long An.

5. Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Nguyễn Thị M, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

7. Trần Kim T4, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

8. Trần Thanh P, sinh năm 2001 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Thị T5, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

10. Nguyễn Thị Y, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

11. Nguyễn Minh K1, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12. Nguyễn Hồng Y1, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 4, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

13. Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

14. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Minh D1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn B là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 12/3/2012, ngày 27/3/2012, ngày 10/5/2013, ngày 15/5/2018 của bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ), các Biên bản lấy lời khai, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Đ trình bày:

Nguồn gốc của diện tích đất có ranh giới đang tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Đ1 (chồng bà Đ) đổi với bà Nguyễn Thị M1 (chị chồng của bà Đ) vào năm 1982. Đất có chiều ngang 16 mét, chiều dài 200 mét, tổng diện tích là 3.200m^2. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Đ1 và bà Đ sử dụng diện tích đất trao đổi được khoảng 02 năm. Khoảng năm 1984, ông Đ1 và bà Đ ly hôn nên ông Đ1 giao cho bà Đ quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất nói trên.

Khoảng năm 1997, bà Đ kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất. Đến ngày 13/01/1998, bà Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất diện tích là 2.520m^2, gồm thửa số 1705 (diện tích là 500m^2) và thửa số 1731 (diện tích là 2.020m^2) thuộc tờ bản đồ số 3. Do bà Đ không biết chữ nên bà Đ không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp thiếu diện tích đất so với hiện trạng đất đang sử dụng. Vào năm 2011, ông B biết việc này nên tự ý cắm trụ đá lấn sang đất của bà Đ chiều ngang 1.3 mét, chiều dài 207 mét, tổng diện tích đất của bà Đ bị ông B lấn ranh là 269.1m^2.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với ranh đất tranh chấp đã thể hiện: Chiều ngang giáp lộ đal ông B lấn 1.07 mét, chiều ngang giáp kênh 200 là 1.27 mét và chiều dài gần 200 mét, diện tích là 234.2m^2.

Diện tích đất vườn giữa hai bên có con mương chiều ngang 02 mét, dài gần 100 mét, hai bên sử dụng chung mỗi bên một nửa.

Diện tích đất lúa giữa hai bên có bờ trâm bầu làm ranh, giáp ranh là một đường thẳng từ trụ cây giữa mương kéo thẳng ra trụ cây phía chướng 200.

Ngày 28/5/2018, bà Đ có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông B trả cho bà diện tích đất 169.23m^2, tổng cộng là 403.43m^2 có vị trí: Chiều gang giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp 2.94 mét; chiều ngang giáp đường thủy lợi 3.55 mét; Chiều dài là 196.81 mét thuộc thửa 1705 và thửa 1731, tờ bản đồ số 3.

Ranh giới quyền sử dụng giữa đất bà Đ và đất ông L được xác định từ vị trí cống cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp đo qua hướng đất ông L 0.6 mét. Ranh đất giáp đất lúa có bụi tre do ông C1 trồng làm ranh, phía chướng 200 có cây gáo.

Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, ông L xác định ranh đất lấn qua đất bà Đ: Chiều ngang giáp lộ đal 1.24 mét, chiều ngang giáp chướng 200 là 0.43 mét; Chiều dài từ chân lộ đal đến kênh thủy lợi gần 200 mét. Diện tích đất tranh chấp là 162.9m^2.

Bà Đ nhiều lần gặp ông B và ông L yêu cầu hai ông trả lại phần đất bị lấn chiếm nhưng ông B và ông L không Đ2ng ý.

Nay bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) xác định ranh giữa đất bà Đ và ông B là một đường thẳng đo từ cọc cây giữa mương kéo thẳng đến cọc cây giáp chướng 200 (cọc cây cặp ruộng ông B). Bà Đ têu cầu ông B trả lại cho bà diện tích đất 403.43m^2 (đo đạc thực tế 354.8m^2).

Bà Đ xác định ranh giữa đất bà Đ và ông L là một đường thẳng đo từ cọc cây giáp lộ dal kéo thẳng đến cọc cây giáp chướng 200 và yêu cầu ông L trả lại cho bà diện tích đất là 162.9m^2.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B và ông Trần Văn L, bà Đ không Đ2ng ý.

* Tại Tờ tự khai ngày 24/7/2012 của ông Nguyễn Văn B; Đơn khởi kiện ngày 01/9/2015 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/3/2017 của ông Nguyễn Văn B; Các Biên bản lấy lời khai, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông B trình bày:

Ông B không đồng ý với lời trình bày và nội dung khởi kiện của bà Đ vì đất của bà Đ chiều ngang chỉ có 15 mét, không phải là 16 mét.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông B và bà Đ tại đầu kênh Nguyễn Văn Tiếp có con mương do ông Nguyễn Văn D2 là cha ruột ông B đào vào năm 1978. Khi đào mương, ông D2 bỏ ra 0.5 mét có trồng tràm và gáo làm ranh, Diện tích đất lúa có hàng trâm bầu do ông D2 trồng, ranh đất tính từ mí bờ trâm bầu là 06 tấc. Vị trí ranh đất giữa hai bên hiện nay không còn. Diện tích đất trồng cây lâu năm và đất lúa giữa hai bên, có trụ đá do ông B và bà Đ cắm, bởi vì Ban hòa giải của ấp 5 khi giải quyết ranh đất giữa bà Đ và ông L.

Nay ông Nguyễn Văn B không Đ2ng ý trả cho bà Đ diện tích đất 403.43m^2. Ông B yêu cầu bà Đ trả lại cho ông B diện tích đất là 471.7m^2 và xác định ranh đất là một đường thẳng đo từ trụ đá giáp lộ đal kéo thẳng đến trụ đá có vị trí là đất lúa của bà Đ giáp chướng 200.

* Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Trần Văn L ngày 06/5/2015 và ngày 25/7/2013; Đơn khởi kiện ngày 31/8/2015 và Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Trần Văn L ngày 13/3/2017; Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông L trình bày:

Nguồn gốc đất của ông L là do bà ngoại ông để lại cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị N1. Bà N1 đã già nên thống nhất giao lại cho ông L đứng tên tại thửa 1705 có diện tích là 1.190m^2 và thửa 1730 có diện tích 2.360m^2.

Đất có chiều ngang giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp, ông L sử dụng từ cây Trâm giáp đất bà Đ đến cây me keo giáp đất ông Nữa; Chiều ngang giáp chướng 200, ông L sử dụng đo từ cây gáo giáp đất bà Đ đến cây gáo giáp đất ông Nữa. Chiều dài đo từ cây Trâm giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp đến giữa bụi tre và kéo thẳng đến cây gáo giáp chướng 200. Cây Trâm giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp hiện nay không còn.

Nay ông Trần Văn L không Đ2ng ý trả lại cho bà Đ diện tích đất 162.9m^2. Ông L yêu cầu bà Đ trả lại cho ông diện tích đất 162.9m^2.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 94/2018/DS – ST, ngày 27/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đối với ông B diện tích 215,6m^2.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ diện tích 187,83m^2.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông B diện tích 149,3m^2.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông B diện tích 322,4m^2.

Ranh giới chung quyền sử dụng đất giữa hộ bà Đ và hộ ông B được xác định như sau:

Chiều dài từ mốc M9 (cộc cây do bà Đ xác đinh) kéo đến mốc M16 (mới thành lập), kéo đến mốc M17 (mới thành lập) là 197,24m.

Điểm gửi:

+ Mốc M9 cách gốc phải nhà bà Đ 8,2m, cách gốc trái nhà ông B 16,35m.

+ Mốc M16 cách mốc M10 do ông B xác định là 0,5m, mốc M10 cách mốc M11 là 1,30m, mốc M10 cách gốc mộ mé ngoài 17,21m, cách gốc mộ mé trong là 18,27m.

+ Mốc M17 cách mốc M1 0,85m, mốc M1 cách cây trâm bầu nằm trên bờ đất 2,02m, cách cây chăm nằm trên bờ đất 10,37m.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của Đ về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đối với ông L diện tích 39,0m^2.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ diện tích 123,9m^2.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông L về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đối với bà Đ diện tích 123,9m^2.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông L diện tích 39m^2.

Ranh giới chung quyền sử dụng đất giữa hộ bà Đ và hộ ông L được xác định như sau:

Chiều dài từ mốc M18 (mới thành lập), kéo đến mốc M4 (do ông L xác định) là 196,61m.

Điểm gửi:

+ Mốc M18 cách M7 (do ông L xác định là 0,4m), mốc M7 cách gốc trái nhà bà Đ 11,9m.

+ Mốc M4 cách cây bạch đàn trên bờ đất bà Đ 14,50m, cách cây chăm trên bờ trâm bầu 19,93m

Ranh giới là một đường thẳng từ không gian đến lòng đất, ranh giới dình vào phần cây của ai thì người đó có nghĩa vụ di dời cây giao đất.

Hộ bà Đ và hộ ông B có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký, điều chỉnh diện tích theo thực tế sử dụng.

Hộ bà Đ và hộ ông L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký, điều chỉnh số thửa cho đúng diện tích thực tế sử dụng.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/12/2013 và ngày 02/4/2018 và ngày 25/7/2018, bản đồ trích đo hiện trạng ngày 18/2/2014, phụ lục kèm theo công văn số 315 ngày 26/6/2018 và sơ đồ xét xử của Tòa án huyện T)

Về chi phí tố tụng: Hộ ông B trả cho bà Đ 1.572.000đ, hộ ông L trả cho bà Đ 1.572.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hộ bà Đ nộp 630.000đ đối với yêu cầu của ông B, 415.000đ đối với yêu cầu của ông L, tổng cộng 1.045.000đ án phí dân sự. Khấu trừ 200.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005964 ngày 20/5/2013, 283.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 001964 ngày 02/7/2012 và 424.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005361 ngày 28/5/2018, tổng cộng: 907.000đ, bà Đ nộp thêm 138.000đ.

- Hộ ông B nộp 1.080.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 352.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 035460 ngày 01/02/2015 và 360.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 09978 ngày 13/3/2017, tổng cộng 712.000đ, hộ ông B nộp tiếp 368.000đ.

- Hộ ông L nộp 100.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. được khấu trừ 245.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 035459 ngày 31/5/2017, ông L Bùi được nhận lại 145.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/01/2019, bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) là nguyên đơn và ngày 10/01/2019 ông Nguyễn Văn B, là bị đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả lại cho bà Đ diện tích đất:

+ Chiều ngang giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp A là 1.94 mét.

+ Chiều ngang giáp đường Thủy Lợi là 3.55 mét.

+ Chiều dài 196.81 mét (từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A đến đường thủy lợi).

Diện tích tổng cộng là 637.63m^2 thuộc thửa 1705 và thửa 1731, tờ bản đồ số 3. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đ không Đ2ng ý với nội dung trình bày và kháng cáo của ông B.

- Ông Nguyễn Văn B không Đ2ng ý với nội dung trình bày và kháng cáo của bà Đ. Ông B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông B yêu cầu bà Đ trả cho ông B diện tích 471.7m^2 và ranh thẳng từ trụ đá giáp lộ đal đến trụ đá ngay đất lúa của bà Đ giáp kênh 200.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc các diện tích đất:

Nguồn gốc đất của bà Đ là của ông Nguyễn Văn Đ2 (cha chồng bà Đ) chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 vào khoảng năm 1971, nhờ con ruột là bà Nguyễn Thị M1 đứng tên. Vào năm 1982, ông Đ2 cho lại ông Nguyễn Văn Đ1 (chồng bà Đ). Khi ông Đ1 và bà Đ ly hôn, ông Đ1 giao cho bà Đ sử dụng toàn bộ diện tích đất nói trên.

Nguồn gốc đất của ông B là của cha mẹ ruột ông B là ông Nguyễn Văn D2 và bà Lê Thị L2 chuyển nhượng của chủ đất cũ từ rất lâu diện tích là 18.130m^2. Ông D2 và bà L2 chết để cho ông B thừa hưởng.

Nguồn gốc đất của ông Trần Văn L là do bà ngoại của ông L để lại cho mẹ ruột ông L là bà Nguyễn Thị N1. Do bà N1 tuổi đã cao nên thực hiện thủ tục tặng, cho ông L toàn bộ diện tích đất thuộc hai thửa đất 1705 và 1730 là 3.350m^2.

[2] Vào ngày 06/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp kết hợp cùng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T tiến hành khảo sát hiện trạng diện tích đất có ranh giới tranh chấp. Các bên đương sự cùng thống nhất chiều dài diện tích đất có ranh giới tranh chấp giữa bà Đ, ông B và ông L được tính từ (mí đal) giáp lộ đal (Kênh Nguyễn Văn Tiếp) và giáp đường thủy lợi được tính từ mí kênh (theo hiện trạng cấp quyền sử dụng đất).

[3] Xét kháng cáo của bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Nguyễn Văn B:

3.1 Ranh giáp lộ đal kênh Nguyễn Văn Tiếp:

Bà Đ xác định mốc M9 có vị trí giữa mương lạn.

Ông B xác định mốc M8 có vị trí giáp mí mương phía đất bà Đ, tại vị trí hàng cây do bà Đ trồng.

Xét thấy: Qua giấy tờ, tài liệu, chứng cứ thể hiện do các bên đương sự cung cấp có tại hồ sơ đã thể hiện: Bà Đ và ông B đều thừa nhận từ khi các bên sử dụng đất cho đến khi các bên xảy ra tranh chấp, đất giữa hai bên chưa xác định ranh giới cụ thể và cũng không có cây trồng, trụ đá….thể hiện ranh đất giữa hai bên cụ thể như thế nào. Theo trình bày của bà Đ, phần mương thuộc quyền sử dụng của bà, chỉ do bên bà Đ sử dụng nhưng hiện nay phần mương này đã cạn, không còn ai sử dụng.

Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2013 và ngày 18/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện T đối với bà Nguyễn Thị Q, bà Q xác định: bà Q là con ruột của ông Nguyễn Văn C1 (đã chết), ông C1 là người được cấp đất. Bà Q cũng là người ở trên diện tích đất hiện nay bà Đ được cấp quyền sử dụng đã thấy ông C1 và ông D2 (là cha ruột của ông B) cùng đào mương giáp đất của hai bên, mỗi bên một nửa sử dụng và cùng chung.

Diện tích đất ông C1 chuyển nhượng cho ông Đ2 hai bên giao kết với nhau chiều ngang là 16 mét, chiều dài là 200 mét, hoàn toàn không xác định ranh. Nhưng giữa đất của ông C1, ông B có bụi tre ở giữa đất và trồng hàng trâm bầu chạy dài ra chướng. Riêng phần cống chiều ngang là 02 mét, mỗi bên sử dụng 01 mét.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2013 và ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Nguyễn Văn Đ1 là chồng của bà Đ (đã ly hôn vào năm 1984). Ông Đ1 cũng xác định: khi ông Nguyễn Văn Đ2 là cha ruột ông Đ1 chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn C1 (cha ruột bà Q) nhưng ông Đ2 giao cho bà Nguyễn Thị M1, là chị ruột của ông Đ1 trực tiếp thỏa thuận chuyển

nhượng đất. Ông Đ2 đã cho ông Đ1 diện tích đất chuyển nhượng có sẵn con mương. Phía ông Đ1 và ông B sử dụng chung con mương nói trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện T đối với bà Nguyễn Thị M1, bà M1 trình bày: Diện tích đất hiện nay bà Đ đứng tên và có tranh chấp với ông B, ông L là do bà M1 chuyển nhượng của ông Ba C1 vào năm 1971. Diện tích đất chuyển nhượng có ngang 16 mét, chiều dài 200 mét. Hai bên có làm giấy tay. Khi giao, nhận đất chuyển nhượng giữa ông Ba C1 và bà M1 không có cắm cọc mà chỉ nói đất có chiều ngang 16 mét, chiều dài 200 mét.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Nguyễn Văn Q1, ông Q1 cho rằng: ông có tham gia giải quyết vụ tranh chấp ranh giữa bà Đ và ông B, đầu kênh Nguyễn Văn Tiếp có cắm cọc cây hiện nay không còn do làm lộ đal. Căn cứ giải quyết phần mương có từ thời ông C1, ông D2 đào sử dụng chung và theo tập quán ông, bà xưa mỗi gia đình đều phải đào mương sử dụng chung với gia đình giáp ranh để trách việc gia cầm, gia súc qua lại phá phách.

Ông B xác định, chiều ngang đất của ông là 24 mét theo vị trí do ông B xác định. Phần mương lạn hiện nay là do cha ruột ông B đào từ năm 1976 – 1978 để sử dụng cho gia đình của ông B, không sử dụng chung với bên bà Đ. Vì vậy, ông B không đồng ý việc bà Đ cắm mốc ranh ở giữa mương.

Căn cứ Bản án dân sự sơ thẩm số 21/STDS ngày 21/6/1999 của Tòa án huyện T đã xét xử không thể hiện chiều ngang, chiều dài diện tích đất của bà Lê Thị L3 (mẹ ruột ông B) như ông B trình bày. Bản án chỉ ghi nhận diện tích thực tế của thửa 1704 là 2.165m^2, thửa 1732 là 2.785m^2 và thửa 1862 là 2.175m^2, tổng cộng là 7.772,6m^2. Theo Biên bản V/v đo đạt thực tế diện tích đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn K2 và ông Nguyễn Văn B (bà Lê Thị L3) vào ngày 16/6/1999 đã thể hiện: Đất của ông B có chiều ngang giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp là 23.9 mét, chiều ngang giáp kênh 200 là 30.7 mét. Tuy nhiên, tại biên bản nói trên bà Đ không ký tên giáp ranh để xác định chiều ngang, chiều dài đất cho ông B.

Theo biên bản V/v đo đạc thửa đất biến động ngày 31/7/2007 thể hiện đất của bà Lê Thị L3 thửa 2448 có chiều ngang là 24 mét, chiều dài là 16.66 mét, diện tích được tính là 400m^2 có chữ ký của bà Võ Thị Đ. Nhưng bà Đ không thừa nhận chữ ký tại biên bản nói trên vì bà Đ cho rằng bà không biết chữ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B xác định: Chữ ký "Đ" do cháu của bà Đ ký thay.

Tuy nhiên theo Bản đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp, theo xác định của ông B thửa số 2448 có chiều ngang 23.26 mét (từ mốc M9 đo đến mốc M8 hai bên tranh chấp là 1.07 mét sẽ có chiều ngang 24.33 mét), chiều dài là 17.23 mét là hoàn toàn không phù hợp với chứng cứ thể hiện tại hồ sơ cùng lời trình bày của ông B.

Từ đó cho thấy trình bày của ông B đối với mốc M8 là ranh giới giữa đất của ông B và bà Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

Bà Đ xác định mốc M9 giữa phần mương lạn phù hợp với các chứng cứ, lời trình bày của người làm chứng thể hiện tại hồ sơ có căn cứ để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mốc M9 do bà Đ xác định là phù hợp và có căn cứ. Ông B kháng cáo và xác định mốc M8 do ông xác định là ranh giới giữa đất ông B và bà Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

3.2 Ranh giới cuối con mương giáp đất lúa của ông B:

Hiện trạng mương không còn vì ông B đã san lắp.

Bà Đ xác định mốc M10 vị trí giữa mương. Tuy nhiên, mốc M10 do bà Đ xác định và kéo thẳng đến mốc M1 sẽ lấn qua diện tích đất của ông B rất nhiều, lấn hết phần đê có hàng trâm bầu. Xác định ranh tại mốc M10 của bà Đ là chưa phù hợp, không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ trình bày: Chiều ngang giữa đất của bà là 19 mét.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông B xác định mốc ranh giới đoạn giữa đất là mốc M11, vị trí trên bờ đất tại hàng cây do bà Đ trồng.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, ông B không xác định được chiều ngang đất của ông có vị trí do Tòa án cấp sơ thẩm xác định là mốc M16 cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên tại Biên bản ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, ông B xác định ranh giới giữa đất của ông và bà Đ là mốc R5 (mốc mới xác lập) đo đến trụ đá giáp đất ông Nguyễn Văn K2, cạnh 23.50 mét. Tuy nhiên mốc R5 do ông B xác định tương ứng với mốc M16 do Tòa án cấp sơ thẩm xác lập.

Bên cạnh đó, tại Biên bản V/v xác định cột mốc ngày 16/6/1999 do Tòa án nhân dân huyện T lập khi giải quyết tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn K2 và bà Nguyễn Thị L3 (Lê Thị L3), là mẹ ruột của ông B xác định nội dung như sau *"- Phía Nam chiều ngang 23.55 mét có trồng trụ đá…."*.

Từ nhận xét trên cho thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định mốc M16 là ranh giới giữa đất của bà Đ và ông B là có căn cứ và phù hợp.

Bà Đ và ông B kháng cáo và xác định mốc ranh theo ý kiến của bà Đ, ông B là không có căn cứ để chấp nhận.

3.3 Ranh giới giáp đường thủy lợi:

Bà Đ xác định mốc M1 có vị trí giáp mí đất lúa do ông B sử dụng.

Ông B xác định mốc M3 có vị trí dưới đất lúa do bà Đ sử dụng.

Xét thấy: Đoạn cuối mương lạn là bờ đê có chiều ngang là 1.4 mét, giáp chướng 200 (đường thủy lợi) là 1.7 mét. Trên bờ đê có hàng trâm bầu. Bà Đ cho rằng, hàng trâm bầu do ông Nguyễn Văn Đ2 (là cha chồng của bà Đ) trồng, kế bên hàng trâm bầu là con mương, ông D2 (là cha ruột của ông B) lấp mương để làm ruộng. Nhưng bà Đ không có chứng cứ để chứng minh và ông B không thống nhất với lời trình bày của bà Đ.

Ngoài ra, bà Đ còn trình bày: hàng trâm bầu nằm giữa đất của bà Đ và ông B. Bà Đ cho rằng, hàng trâm bầu do ông C1 trồng trước khi chuyển nhượng đất cho ông Đ2. Bà Đ có mé nhánh làm củi và ông B không có ý kiến.

Riêng ông B cho rằng, hàng trâm bầu do ông D2 là cha ruột của ông B trồng để sử dụng chất chà bắt cá, kèm theo lời trình bày của những người làm chứng xác nhận. Ông D2 chết, sau đó ông B tiếp tục sử dụng hàng trâm bầu.

Qua lời trình bày của bà Đ và các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, bà Đ sử dụng bờ đê có hàng trâm bầu nói trên đi về hướng đường thủy lợi (chướng 200), đi làm lúa. Ông B không có hành vi ngăn cản, tranh chấp không cho bà Đ sử dụng bờ đê này. Ông B cũng sử dụng bờ đê có hàng trâm bầu làm lối đi ra đất lúa của ông thuộc thửa số 1732 và thửa số 1862. Bà Đ cũng không ngăn cản, tranh chấp với ông B về việc ông B sử dụng bờ đê này. Từ đó cho thấy, phía bà Đ và ông B đã cùng sử dụng chung bờ đê, không có tranh chấp thời gian dài. Bên cạnh đó, từ trước cho đến khi xảy ra tranh chấp giữa bà Đ và ông B không xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên.

Nếu theo xác định của bà Đ, chiều ngang đất của bà giáp đường thủy lợi là 16 mét. Nhưng qua xem xét, thẩm định tại chỗ theo xác định của bà Đ thì chiều ngang đất của bà sẽ là 18.01 mét.

Nếu theo xác định của ông B, chiều ngang đất của ông giáp đường thủy lợi là 30.7 mét. Nhưng qua xem xét, thẩm định tại chỗ theo xác định của ông B thì chiều ngang đất của ông sẽ là 30.61 mét. Xác định này của ông B thì ranh đất giữa ông B và bà Đ sẽ có vị trí dưới đất lúa của bà Đ.

Từ những căn cứ và phân tích nói trên, việc xác định ranh giới giữa đất bà Đ và ông B của Tòa án cấp sơ thẩm là mốc M17 là có căn cứ và phù hợp.

Bà Đ và ông B kháng cáo và xác định mốc ranh theo ý kiến của bà Đ, ông B là không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Nguyễn Văn B được xác định như sau:

Mốc M9, mốc M16 và mốc 17.

Tuy nhiên theo xác định của bà Đ, ông B, ông L: Chiều dài diện tích đất có ranh giới tranh chấp giữa bà Đ, ông B và ông L được tính từ (mí đal) giáp lộ đal (Kênh Nguyễn Văn Tiếp) và giáp đường thủy lợi được tính từ mí kênh (theo cấp quyền sử dụng đất).

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Đ và ông L không có kháng cáo nhưng do các bên thống nhất xác định ranh từ mí lộ đal và mí đường thủy lợi nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại các mốc ranh giữa đất bà Đ và ông L cho phù hợp.

Như vậy, tương ứng các mốc M9 là mốc R1 (giáp mí lộ đal kênh Nguyễn Văn Tiếp).

Tương ứng mốc M4 là mốc M23 (giáp mí đường thủy lợi).

Nối các mốc $R_1 – M_9 – M_{16} – M_{17}$ là ranh đất giữa bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Nguyễn Văn B. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[4] Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Trần Văn L được xác định như sau:

Mốc M18, mốc M4 và mốc 23.

Nối các mốc $M_{18} – M_4 – M_{23}$ là ranh đất giữa hộ bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Trần Văn L. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[5] Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Võ Thị Đ và ông Nguyễn Văn B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bà Đ và ông B.

Tuy nhiên, Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với người cao tuổi theo quy định của pháp luật. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1954 (Vào năm 2018, bà Đ 64 tuổi) là đối tượng được xem xét miễn nộp án phí Tòa án theo quy định nói trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Đ, ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Việc tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ chưa đầy đủ và chưa xác định cụ thể các vị trí đất do đương sự trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/12/2013 và ngày 02/4/2018 và ngày 25/7/2018; Bản đồ trích đo hiện trạng ngày 18/2/2014: Phụ lục kèm theo Công văn số 315 ngày 26/6/2018 và Sơ đồ xét xử của Tòa án huyện T thể hiện các mốc M16, M17, M18 không phải do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ. Điều này sẽ ảnh hưởng đến công tác thi hành án. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp phải thực hiện việc ủy thác thu thập chứng cứ, làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

- Dẫn giải lời trình bày của người làm chứng, tài liệu, chứng cứ kèm theo chưa chính xác và căn cứ Bản án số 21….không cụ thể, sai ngày tháng của bản án.

- Không áp dụng Điều 48 (Điều khoản chuyển tiếp) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Đối với những sai sót nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm

Ngoài ra, cách tuyên án của Tòa cấp sơ thẩm về ranh giới quyền sử dụng đất là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án của Tòa cấp sơ thẩm cho phù hợp.

[7] Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với người cao tuổi theo quy định của pháp luật. Bà Đ sinh năm 1954, tính đến năm 2018 bà Đ được 64 tuổi, là đối tượng để áp dụng theo quy định nói trên. Vì vậy, bà Đ được xem xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm, về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 175 của Bộ luật dân sự;

Điều 166, Điều 170 và Điều 203 của Luật đất đai;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Nguyễn Văn B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2018/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) về việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn B.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất đối với bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ).

3. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Nguyễn Văn B được xác định như sau:

Mốc R1, mốc M9, mốc M16 và mốc 17.

- Từ mốc R1 đo đến mốc M9 có chiều dài là 4.88 mét.

- Từ mốc M9 đo đến mốc M16 có chiều dài là 97.30 mét.

- Từ mốc M16 đo đến mốc M17 có chiều dài là 113.06 mét.

Mốc M9 có các điểm gửi: Đo đến góc nhà của bà Đ cạnh 8.2 mét và 7.9 mét.

Mốc M16 có các điểm gửi: Đo đến góc mộ đá trên đất của ông B cạnh 17.96 mét và 18.27 mét.

Mốc M17 đo đến mốc M22 cạnh 1.42 mét và đo đến mốc M21 cạnh 0.88 mét.

Nối các mốc $R_1 – M_9 – M_{16} – M_{17}$ là ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và đất ông Nguyễn Văn B. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và ông Trần Văn L được xác định như sau:

Mốc M18, mốc M4 và mốc M23.

Mốc M18 đo đến mốc M4 có chiều dài là 194.23 mét.

Mốc M4 đo đến mốc M23 có chiều dài là 2.38 mét.

Mốc M18 có các điểm gửi: Đo đến góc nhà của bà Đ cạnh 11.9 mét và 11.94 mét.

Mốc M4 có điểm gửi: Đo đến cây Trâm trên bờ đê ranh giữa đất giữa bà Đ và ông B cạnh 19.93 mét.

Nối các mốc $M_{18} – M_4 – M_{23}$ là ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) và đất ông Trần Văn L. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

(Kèm theo Biên bản khảo sát hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và phụ lục kèm theo Trích đo ngày 16/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

5. Buộc các hộ bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ), hộ ông Nguyễn Văn B và hộ ông Trần Văn L cùng thành viên của các hộ nói trên có trách nhiệm di dời toàn bộ vật liệu, rào lưới, cây trồng (Nếu có)....ra khỏi các vị trí mốc ranh quyền sử dụng đất đã được xác định nói trên theo quy định của pháp luật.

Hộ bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ), hộ ông Nguyễn Văn B và hộ ông Trần Văn L cùng những người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Bà Võ Thị Đ, ông Nguyễn Văn B, ông Trần Văn L có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích đất thực tế (theo mốc giới cụ thể) theo quy định của pháp luật đã được Tòa án chấp nhận nói trên.

6. Về án phí:

+ Bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) được miễn án toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 283.000 đồng (Hai trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001964 ngày 02/7/2012; Số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005964 ngày 20/5/2013 và Số tiền 424.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005361 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Võ Thị Đ (Lê Thị Đ) được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004196 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Nguyễn Văn B phải chịu 1.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 352.000 đồng (Ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 035460 ngày 01/9/2015 và số tiền 360.000 đồng (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09978 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông B còn phải nộp tiếp số tiền 368.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn B được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004194 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Trần Văn L phải chịu 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 245.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 035459 ngày 31/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông L còn được nhận lại số tiền 145.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 4.715.000 đồng tại cấp sơ thẩm (chia 03 nên mỗi người phải chịu là 1.572.000 đồng) và 1.800.000 đồng tại cấp phúc thẩm (ông B tạm ứng) bà Đ và ông B mỗi người phải chịu 900.000 đồng.

Như vậy, ông B có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền (1.572.000 đồng – 900.000 đồng) còn lại là 672.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ông L có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 1.572.000 đồng (Một triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Toàn bộ chi phí nói trên đã được các bên tạm ứng và chi xong.

Bà Đ phải chịu số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo yêu cầu của bà Đ về việc xem xét hiện trạng ngày 17/7/2019. Số tiền 1.400.000 đồng bà Đ đã tạm ứng và chi xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.T;
- Chi cục THADS H.T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp